

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ - ST

Ngày 25 - 6 - 2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG - TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kỳ Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Ngọc Phan.

2. Ông Lê Đức Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thảo – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 25/6/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXX-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1977.

ĐKNKTT: Thôn CC2, xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1989.

ĐKNKTT: Thôn CC2, xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Đường Dx, tổ xx, khu phố x, phường TH, thị xã BC, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa có mặt anh H, vắng mặt chị T (chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2021 và bản tự khai ngày 22/3/2021, nguyên đơn anh Trần Văn H trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh H và chị Lê Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự

nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10/9/2012 tại UBND xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bình thường đến khoảng tháng 10 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã, cuộc sống không có hạnh phúc. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng mâu thuẫn vẫn không được giải quyết. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2017 cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Hiện nay chị T không có thai nghén gì. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

- *Về con chung*: Anh H và chị T có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 01/5/2013 và Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 30/3/2016.

Hiện nay hai cháu đang ở với chị T. Nguyên vọng của anh khi ly hôn là được nhường quyền nuôi hai con cho chị T và cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con 1.000.000đ/tháng) đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

- *Về tài sản chung*: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Trần Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T; về con chung: anh nhường quyền nuôi cháu A và cháu Q cho chị T, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con 1.000.000đ/tháng) kể từ tháng 7 năm 2021 đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Về tài sản chung: vợ chồng không có gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/4/2021 bị đơn là chị Lê Thị T trình bày*:

- *Về hôn nhân*: Vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 9 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm với nhau, anh H có người phụ nữ khác ở bên ngoài nên giữa chị và anh H không còn tình cảm với nhau. Chị và anh H đã sống ly thân với nhau từ tháng 10/2017 cho đến nay. Nay anh H đề nghị ly hôn chị cũng đồng ý ly hôn với anh H.

- *Về con chung*: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 01/5/2013 và Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 30/3/2016 và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con là 1.000.000đ/tháng).

- *Về tài sản và nợ chung*: không yêu cầu Tòa án giải quyết

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm*:

- Về tổ tụng:

+ *Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán được phân công thu lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ *Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự:* Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bị đơn Lê Thị T nhưng chị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy việc vắng mặt của chị T không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

- Về nội dung:

+ *Về đường lối giải quyết vụ án:*

Về hôn nhân: Anh H và chị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian sống chung, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ khoảng tháng 9 năm 2017. Tại bản tự khai, cả hai bên đương sự đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị được ly hôn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho anh H được ly hôn chị T.

Về con chung: Hiện nay Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 01/5/2013 và Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 30/3/2016 đang ở với chị T. Hai bên đương sự đều có nguyện vọng giao hai con cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, vì vậy đề nghị giao cháu A và cháu Q cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Hai bên đều có đề nghị anh H cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con 1.000.000đ/tháng) đến khi con thành niên và có khả năng lao động nên đề nghị anh H cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con 1.000.000đ/tháng) kể từ tháng 7 năm 2021 đến khi con thành niên và có khả năng lao động là phù hợp.

Về tài sản chung: hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các bên bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản

5, điểm a, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Anh Trần Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Nông Cống nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Chị Lê Thị T có hộ khẩu thường trú tại thôn CC2, xã TL, huyện NC, tỉnh Thanh Hóa nên việc anh Trần Văn H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS

Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị T có đơn đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án, vì vậy không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt chị Lê Thị T, tuy nhiên chị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị T là đúng với quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung*:

- Về hôn nhân: Anh Trần Văn H và chị Lê Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện NC, Thanh Hóa ngày 10/9/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến khoảng tháng 09/2017 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ thời điểm đó cho đến nay không quan tâm gì đến nhau. Nay cả hai vợ chồng đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn.

Về con chung: vợ chồng có hai con chung tên là Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 01/5/2013 và Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 30/3/2016. Hiện nay hai cháu đang sống cùng chị T.

Nguyên vọng của anh H sau khi ly hôn là nhường quyền nuôi hai con cho chị T, anh cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con là 1.000.000đ/tháng) kể từ tháng 7 năm 2021 đến khi con thành niên và có khả năng lao động

Tại biên bản ghi lời khai, nguyên vọng của chị T là được nuôi dưỡng cháu A và cháu Q, chị yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con 1.000.000đ/tháng) đến khi con thành niên và có khả năng lao động

Về tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu

Tòa án giải quyết.

* Xét yêu cầu về việc ly hôn và nuôi con chung của anh H và chị T thấy rằng:

Anh H và chị T kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, có thời gian tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tế Lợi, Nông Cống vào ngày 10/9/2012, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, do tính tình không hợp nên vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không được. Vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau từ tháng 9 năm 2017. Đến nay cả hai đều xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị Tòa án được ly hôn.

Tại phiên tòa anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Lê Thị T. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần áp dụng điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho anh H được ly hôn chị T là phù hợp.

Về con chung: Anh H và chị T có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 01/5/2013 và Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 30/3/2016.

Trong quá trình xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, anh H đều có nguyện vọng nhường quyền nuôi cháu A và cháu Q cho chị T, anh cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con 1.000.000đ/tháng) đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Về phía chị T, chị xin được nuôi cháu A và cháu Q và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con 1.000.000đ/tháng) đến khi con thành niên và có khả năng lao động.

Xét yêu cầu của anh H và chị T thấy rằng: Hiện nay cháu Trần Thị Ngọc A và Trần Thị Ngọc Q đang ở với chị T và cháu A cũng có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Vì vậy, cần giao cháu A và cháu Q cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, Huyện cấp dưỡng nuôi con chung nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con 1.000.000đ/tháng) kể từ tháng 7 năm 2021 đến khi con thành niên và có khả năng lao động là phù hợp với thực tế và tránh làm xáo trộn cuộc sống của hai cháu và đảm bảo nguyện vọng của cả hai vợ chồng.

[3] Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác về tài sản và công nợ chung cho hai bên đương sự.

[4] Về án phí: Anh Trần Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án;

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh Trần Văn H được ly hôn chị Lê Thị T.

2. *Về con chung*: giao cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 01/5/2013 và Trần Thị Ngọc Q, sinh ngày 30/3/2016 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Anh Trần Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 2.000.000đ (mỗi con là 1.000.000đ/tháng) kể từ tháng 7 năm 2021 đến khi con thành niên.

Anh H có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện về việc thay đổi cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung*: Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

4. *Về án phí*: Anh Trần Văn H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo biên lai thu số AA/2019/0002348 ngày 17/3/2021. Anh H còn phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. *Quyền kháng cáo*: Án xử công khai sơ thẩm có mặt anh H, vắng mặt chị T. Anh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS;
- UBND xã Tế Lợi, Nông Công;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VT. TH13.

Võ Kỳ Anh